## **UML Diagrams**

1. **UC – 1**

A picture containing text, screenshot, font, number

Description automatically generated

***Mô tả****:* Người dùng yêu cầu đăng ký bằng cách gửi yêu cầu từ giao diện đăng ký trong ứng dụng. Hệ thống gửi yêu cầu nhập thông tin đăng ký cho người dùng, bao gồm email và mật khẩu. Người dùng nhập thông tin đăng ký và gửi lại cho hệ thống. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập lại mật khẩu để xác nhận. Người dùng nhập lại mật khẩu và gửi lại cho hệ thống. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin đăng ký ( Ví dụ: email chưa được đăng ký trước đó), tạo tài khoản mới và lưu vào cơ sở dữ liệu. Hệ thống gửi thông báo kết quả đăng ký cho người dùng ( Ví dụ: đăng ký thành công hoặc thất bại vì email đã tồn tại).

1. **UC – 2**

A screenshot of a computer screen

Description automatically generated with low confidence

***Mô tả****:* Người dùng nhập thông tin đăng nhập vào trang đăng nhập của hệ thống. Người dùng gửi yêu cầu đăng nhập cho hệ thống. Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập với cơ sở dữ liệu người dùng để kiểm tra tính hợp lệ của thông tin. Nếu thông tin đăng nhập hợp lệ, hệ thống sẽ trả về thông tin đăng nhập hợp lệ cho người dùng. Hệ thống đưa người dùng vào giao diện chính của ứng dụng

1. **UC – 3**

A picture containing text, screenshot, font, diagram

Description automatically generated

***Mô tả:*** Người dùng nhấn vào công việc cần sửa trong danh sách công việc hiển thị trên giao diện. Hệ thống hiển thị chi tiết của công việc, cho phép người dùng sửa thông tin. Người dùng thực hiện sửa đổi thông tin công việc và lưu lại. Hệ thống cập nhật thông tin của công việc và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu. Hệ thống thông báo cho người dùng biết rằng công việc đã được cập nhật thành công.

1. **UC – 4**

A picture containing text, screenshot, font, diagram

Description automatically generated

***Mô tả:*** Người dùng nhấn vào công việc cần sửa trong danh sách công việc hiển thị trên giao diện. Hệ thống hiển thị chi tiết của công việc, cho phép người dùng sửa thông tin. Người dùng thực hiện sửa đổi thông tin công việc và lưu lại. Hệ thống cập nhật thông tin của công việc và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu. Hệ thống thông báo cho người dùng biết rằng công việc đã được cập nhật thành công.

1. **UC – 5**

A picture containing text, screenshot, diagram, font

Description automatically generated

***Mô tả:*** Người dùng chọn công việc cần xóa trên giao diện web. Người dùng xác nhận việc xóa công việc. Hệ thống xóa công việc và xác nhận hoàn tất quá trình xóa. Hệ thống hiển thị thông báo xóa thành công lên giao diện người dùng.

1. **UC – 6**

***Mô tả:*** Sau khi xác thực thông tin đăng nhập, người dùng chọn tab "Danh sách công việc" trên giao diện chính. Trang web sẽ gửi yêu cầu danh sách công việc đến server, và server sẽ trả về danh sách các công việc được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu. Sau đó, trang web sẽ hiển thị danh sách công việc này cho người dùng. Nếu người dùng muốn xem chi tiết về một công việc cụ thể, trang web sẽ gửi yêu cầu chi tiết công việc đến server, và server sẽ trả về các thông tin chi tiết về công việc đó. Cuối cùng, trang web sẽ hiển thị thông tin chi tiết công việc cho người dùng.

1. **UC – 7**

***Mô tả:*** Sau khi người dùng truy cập vào giao diện chính. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách công việc và thanh tìm kiếm công việc. Người dùng nhập từ khóa tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm. Hệ thống xử lý yêu cầu tìm kiếm từ người dùng và truy vấn vào cơ sở dữ liệu để tìm kiếm các công việc có từ khóa tương ứng. Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm trong danh sách công việc, bao gồm các công việc có chứa từ khóa tìm kiếm. Nếu không có kết quả tìm kiếm nào thỏa mãn, hệ thống thông báo cho người dùng rằng không tìm thấy công việc nào phù hợp. Người dùng có thể tiếp tục tìm kiếm bằng cách nhập lại từ khóa khác hoặc xóa từ khóa cũ và thực hiện lại quá trình tìm kiếm.